Chi tiết mã HS 0306.91.39

Mã HS	0306.91.39
Mô tả hàng hóa	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối / - Loại khác: / - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.): / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 08:32:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03069139/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K630
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N630
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q630
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ630
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E627
ATIGA	2022	2022	0	AT!E628
ATIGA	2023	2023	0	AT!F628
ATIGA	2024	2024	0	AT!G628
ATIGA	2025	2025	0	AT!H628
ATIGA	2026	2026	0	AT!I628
ATIGA	2027	2027	0	AT!J628
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E630
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F630
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G630
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H630

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I630
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J630
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E630
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F630
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G630
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H630
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I630
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J630
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F628
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H627
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F630
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G630
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H630
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I630
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J630
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K630
VKFTA	2022	2022	0	VK!E628
VKFTA	2023	2023	0	VK!F628
VKFTA	2024	2024	0	VK!G628
VKFTA	2025	2025	0	VK!H628
VKFTA	2026	2026	0	VK!I628
VKFTA	2027	2027	0	VK!J628
VCFTA	2022	2022	11	VC!D629
VCFTA	2023	2023	9	VC!E629
VCFTA	2024	2024	6	VC!F629
VCFTA	2025	2025	4	VC!G629

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H629
VCFTA	2027	2027	0	VC!I629
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D632
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E632
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F632
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G632
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H632
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I632
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D132
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E132
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D637
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E637
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F637
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G637
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H637
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I637
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D629
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E629
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F629
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G629
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H629
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I629
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D631
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E631
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F631
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G631

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H631
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I631
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D629
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E629
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F629
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G629
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H629
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I629
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J629
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D628
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E628
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F628
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G628
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H628
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I628
RCEP B	2022	2022	0	B!D628
RCEP B	2023	2023	0	B!E628
RCEP B	2024	2024	0	B!F628
RCEP B	2025	2025	0	B!G628
RCEP B	2026	2026	0	B!H628
RCEP B	2027	2027	0	B!I628
RCEP C	2022	2022	0	C!D628
RCEP C	2023	2023	0	C!E628
RCEP C	2024	2024	0	C!F628
RCEP C	2025	2025	0	C!G628
RCEP C	2026	2026	0	C!H628

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I628
RCEP D	2022	2022	0	D!D628
RCEP D	2023	2023	0	D!E628
RCEP D	2024	2024	0	D!F628
RCEP D	2025	2025	0	D!G628
RCEP D	2026	2026	0	D!H628
RCEP D	2027	2027	0	D!I628
RCEP E	2022	2022	0	E!D628
RCEP E	2023	2023	0	E!E628
RCEP E	2024	2024	0	E!F628
RCEP E	2025	2025	0	E!G628
RCEP E	2026	2026	0	E!H628
RCEP E	2027	2027	0	E!I628
RCEP F	2022	2022	0	F!D628
RCEP F	2023	2023	0	F!E628
RCEP F	2024	2024	0	F!F628
RCEP F	2025	2025	0	F!G628
RCEP F	2026	2026	0	F!H628
RCEP F	2027	2027	0	F!I628
VIFTA	2024	2024	10	VI!F615
VIFTA	2025	2025	10	VI!G615
VIFTA	2026	2026	10	VI!H615
VIFTA	2027	2027	10	VI!I615

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0306.91 có 4 dòng thuế; dòng 0306.91.39 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0306.91.21 Hun khói; 0306.91.29 Loại khác; 0306.91.31 Hun khói	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0306.91.39. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0306.91.39 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N630), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.